

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 1 NĂM 2014 (tại ngày 31/03/2014)

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		138.442.069.814	125.611.501.026
I. Tiền	110	V.1	14.496.146.998	32.597.337.499
1. Tiền	111		11.395.652.545	4.447.629.273
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.100.494.453	28.149.708.226
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	86.894.408.746	68.700.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		86.894.408.746	68.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		24.425.364.563	12.711.217.013
1. Phải thu của khách hàng	131		10.843.064.111	5.066.913.885
2. Trả trước cho người bán	132		3.121.224.482	903.100.531
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	12.367.987.647	8.555.787.456
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	V.3	(1.906.911.677)	(1.814.584.859)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	10.621.954.507	7.665.506.639
1. Hàng tồn kho	141		10.660.875.632	7.704.427.764
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(38.921.125)	(38.921.125)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.004.195.000	3.937.439.875
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.657.800.000	2.210.400.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.5		1.184.848.234
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			218.350.641
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		346.395.000	323.841.000
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		200.016.444.880	207.446.641.967
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		199.995.726.523	207.440.641.967
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	183.078.707.795	192.535.820.840
- Nguyên giá	222		403.907.927.902	403.876.639.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(220.829.220.107)	(211.340.818.872)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	225.146.770	253.230.103
- Nguyên giá	228		413.390.510	413.390.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(188.243.740)	(160.160.407)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		16.691.871.958	14.651.591.024
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.718.357	6.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	14.718.357	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		338.458.514.694	333.058.142.993

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/03/2014)	Số đầu năm (01/01/2014)
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		201.108.137.231	201.312.668.274
I. Nợ ngắn hạn	310		97.662.329.508	97.866.860.551
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		9.991.339.000	13.042.573.000
2. Phải trả người bán	312		18.541.016.057	18.820.214.659
3. Người mua trả tiền trước	313		2.486.447.671	2.846.325.945
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.827.442.545	1.631.797.129
5. Phải trả người lao động	315		6.120.599.489	13.872.645.651
6. Chi phí phải trả	316	V.17	12.482.177.446	70.367.941
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	45.609.635.369	46.326.025.026
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		603.671.931	1.256.911.200
II. Nợ dài hạn	330	V.20	103.445.807.723	103.445.807.723
1. Phải trả dài hạn người bán	331		4.536.055.257	4.536.055.257
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		55.391.795.753	55.391.795.753
4. Vay và nợ dài hạn	334		43.517.956.713	43.517.956.713
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.22	137.350.377.463	131.745.474.719
I. Vốn chủ sở hữu	410		137.350.377.463	131.745.474.719
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		18.863.503.207	18.742.461.513
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.687.521.051	7.687.521.051
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.799.353.205	20.315.492.155
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		338.458.514.694	333.058.142.993

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản thuế ngoài (*)		31.626.713.249	18.698.035.839

(*) Thuế tài sản hoạt động theo Hợp đồng số 285/HĐ-TCT-KTTC ngày 22/01/2014 và phụ lục số 01 với Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV. Thời hạn thuế 1 năm (từ ngày 01/01/2014 đến 31/12/2014), mục đích thuế để cung cấp nước sạch trên địa bàn của Cty CP Cấp Nước Thủ Đức.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP.HCM, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I- 2014

Đơn vị tính : đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	106.603.780.027	100.614.685.214	106.603.780.027	100.614.685.214
<i>Trong đó: - Kinh doanh nước sạch</i>	2		104.527.819.506	98.929.209.760	104.527.819.506	98.929.209.760
- <i>Gắn đồng hồ nước</i>			2.056.400.562	1.669.316.399	2.056.400.562	1.669.316.399
- <i>Khác (đóng mở nước)</i>			19.559.959	16.159.055	19.559.959	16.159.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		47.640.856	45.858.125	47.640.856	45.858.125
+ <i>Chiết khấu thương mại</i>	4					
+ <i>Giảm giá</i>	5		20.930.000	10.201.080	20.930.000	10.201.080
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	6		26.710.856	35.657.045	26.710.856	35.657.045
+ <i>Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu</i>	7					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		106.556.139.171	100.568.827.089	106.556.139.171	100.568.827.089
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	62.200.692.255	70.171.221.371	62.200.692.255	70.171.221.371
<i>Trong đó: - Nước sạch</i>			61.612.212.285	69.057.490.199	61.612.212.285	69.057.490.199
- <i>Gắn đồng hồ nước</i>			588.479.970	1.113.731.172	588.479.970	1.113.731.172
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		44.355.446.916	30.397.605.718	44.355.446.916	30.397.605.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1.816.135.090	198.211.284	1.816.135.090	198.211.284
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	1.056.467.151	763.001.386	1.056.467.151	763.001.386
- <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.056.467.151	763.001.386	1.056.467.151	763.001.386
8. Chi phí bán hàng	24		32.306.329.092	18.178.380.713	32.306.329.092	18.178.380.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.025.533.104	6.123.273.238	6.025.533.104	6.123.273.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		6.783.252.659	5.531.161.665	6.783.252.659	5.531.161.665
11. Thu nhập khác	31		256.344.463	419.132.239	256.344.463	419.132.239
12. Chi phí khác	32		967.571	214.304.665	967.571	214.304.665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.376.892	204.827.574	255.376.892	204.827.574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.038.629.551	5.735.989.239	7.038.629.551	5.735.989.239
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.554.768.501	1.433.997.310	1.554.768.501	1.433.997.310
- <i>Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi</i>			121.041.694	276.558.083	121.041.694	276.558.083
- <i>Thuế TNDN phải nộp</i>			1.433.726.807	1.157.439.227	1.433.726.807	1.157.439.227
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.604.902.744	4.578.550.012	5.604.902.744	4.578.550.012
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Ghi chú:

- Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%

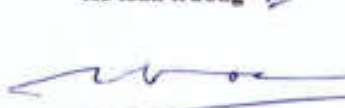
- Năm 2013 thuế suất thuế TNDN 25%, ưu đãi 5%, phải nộp 20%

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lành

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

Giám Đốc

Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 20%)
Quý I- 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lấy kể từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		106.603.780.027	100.614.685.214	106.603.780.027	100.614.685.214
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch	2		104.527.819.506	98.929.209.760	104.527.819.506	98.929.209.760
- Gắn đồng hồ nước			2.056.400.562	1.669.316.399	2.056.400.562	1.669.316.399
- Khác (đồng hồ nước)			19.559.959	16.159.055	19.559.959	16.159.055
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		47.640.856	45.858.125	47.640.856	45.858.125
- Chiết khấu thương mại	4				-	-
- Giảm giá hàng bán	5		20.930.000	10.201.080	20.930.000	10.201.080
- Hàng bán bị trả lại	6		26.710.856	35.657.045	26.710.856	35.657.045
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7				-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		106.556.139.171	100.568.827.089	106.556.139.171	100.568.827.089
4. Giá vốn hàng bán	11		62.200.692.255	70.171.221.371	62.200.692.255	70.171.221.371
Trong đó: - Nước sạch			61.612.212.285	69.057.490.199	61.612.212.285	69.057.490.199
- Gắn đồng hồ nước			588.479.970	1.113.731.172	588.479.970	1.113.731.172
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		44.355.446.916	30.397.605.718	44.355.446.916	30.397.605.718
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			198.211.284	-	198.211.284
7. Chi phí tài chính	22			763.001.386	-	763.001.386
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		-	763.001.386	-	763.001.386
8. Chi phí bán hàng	24		32.306.329.092	18.178.380.713	32.306.329.092	18.178.380.713
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.025.533.104	6.123.273.238	6.025.533.104	6.123.273.238
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		6.023.584.720	5.531.161.665	6.023.584.720	5.531.161.665
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.023.584.720	5.531.161.665	6.023.584.720	5.531.161.665
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			1.331.458.638	1.382.790.416	1.505.896.180	1.382.790.416
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			121.041.694	276.558.083	301.179.236	276.558.083
- Thuế TNDN phải nộp (20%)			1.210.416.944	1.106.232.333	1.204.716.944	1.106.232.333
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		4.813.167.776	4.424.929.332	4.818.867.776	4.424.929.332
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)						

Ghi chú:

Chi phí không được trừ: Thu lao của HĐQT không trực tiếp điều hành	28.500.000
Năm 2014 thuế suất thuế TNDN 22%, ưu đãi 2%, phải nộp 20%	1.331.458.638
* Thuế TNDN ưu đãi 2% kết chuyển sang Quý II/14	121.041.694
* Thuế TNDN phải nộp 20 % Quý I/2014	1.210.416.944

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Xuân Cầu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
Quý I- 2014

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		-	-	-	-
Trong đó: - DT chuyển nhượng vật tư			-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3		-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	4		-	-	-	-
- Giảm giá hàng bán	5		-	-	-	-
- Hàng bán bị trả lại	6		-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu	7		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
Trong đó: - Vật tư			-	-	-	-
- Hoàn tiền vật tư			-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.816.135.090	-	1.816.135.090	-
7. Chi phí tài chính	22		1.056.467.151	-	1.056.467.151	-
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.056.467.151	-	1.056.467.151	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-	-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		759.667.939	-	759.667.939	-
11. Thu nhập khác	31		256.344.463	419.132.239	256.344.463	419.132.239
12. Chi phí khác	32		967.571	214.304.665	967.571	214.304.665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		255.376.892	204.827.574	255.376.892	204.827.574
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.015.044.831	204.827.574	1.015.044.831	204.827.574
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (22%)			223.309.863	51.206.894	223.309.863	51.206.894
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		791.734.968	153.620.680	791.734.968	153.620.680
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Lành



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
 Mã số thuế: 0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị Tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		7.038.629.551	5.735.989.239
2. Điều chỉnh cho các khoản:			8.849.143.447	9.505.424.675
- Khấu hao TSCĐ	02		9.516.484.568	8.940.634.573
- Các khoản dự phòng	03		92.326.818	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.816.135.090)	(198.211.284)
- Chi phí lãi vay	06		1.056.467.151	763.001.386
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15.887.772.998	15.241.413.914
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(10.425.829.493)	(4.477.212.797)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.956.447.868)	2.257.757.393
- Tăng, giảm các khoản phải thu (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		13.844.511.007	(576.950.034)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		537.881.643	
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.056.467.151)	(773.673.179)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.631.797.129)	(1.602.877.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.262.237.231	188.496.562
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(751.229.069)	(967.701.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20 = Mã 08+09+10+11+12+13+14+15+16)	20		15.710.632.169	9.289.253.090
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(12.882.793.625)	(14.040.533.196)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.494.408.746)	(19.022.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.426.261.673	26.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.152.028	198.211.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.758.788.670)	(6.864.821.912)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.051.234.000)	(2.637.707.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1.800.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.053.034.000)	(2.637.707.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(18.101.190.501)	(213.275.822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	14.496.146.998	11.855.996.375

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Xuân Cầu

Tên Doanh nghiệp:
Mã số thuế :

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC (TDW)
0304803601

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị Tính : Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<u>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</u>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		115.550.292.318	108.480.258.593
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(69.830.240.436)	(71.934.755.758)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(17.410.304.608)	(13.109.505.363)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1.056.467.151)	(773.673.179)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.631.797.129)	(1.602.877.500)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.950.074.587	1.277.420.521
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(12.860.925.412)	(13.047.614.224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (Mã 20= mã 01+ 2+03+04+05+06+07)	20		15.710.632.169	9.289.253.090
<u>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</u>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(12.882.793.625)	(14.040.533.196)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(22.494.408.746)	(19.022.500.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.426.261.673	26.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		192.152.028	198.211.284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(30.758.788.670)	(6.864.821.912)
<u>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</u>				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.051.234.000)	(2.637.707.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(1.800.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.053.034.000)	(2.637.707.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(18.101.190.501)	(213.275.822)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.597.337.499	12.069.272.197
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70	29	14.496.146.998	11.855.996.375

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Nguyễn Xuân Cầu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2014 (từ 01/01 đến 31/03/2014)

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền sử dụng trong kế toán:

- 1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12).
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán : đồng VN

III- Chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, đã sửa đổi bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán. Quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.
- 2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo giá gốc
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14/3/2011 về việc sửa đổi Thông tư 228/2009/TT-BTC.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng
- 4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:



5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : theo giá gốc
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: theo giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XDDB dở dang.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí: Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bán thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ Chi phí trả trước: Phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo phần công việc đã hoàn thành tương ứng với doanh thu trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế Thu nhập doanh nghiệp

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng :Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính :Tuân thủ 02 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14
- Doanh thu hợp đồng xây dựng : được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại :

được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kế cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4.412.803	66.550.879
- Tiền gửi ngân hàng	11.391.239.742	4.381.078.394
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	3.100.494.453	28.149.708.226
Cộng	14.496.146.998	32.597.337.499

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	86.894.408.746	68.700.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	86.894.408.746	68.700.000.000

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	12.367.987.647	8.555.787.456
Cộng	12.367.987.647	8.555.787.456

4- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9.034.408.133	7.649.440.169
- Công cụ, dụng cụ	2.090.909	2.090.909
- Chi phí SXKD dở dang	1.624.376.590	52.896.686
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	10.660.875.632	7.704.427.764

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vật tư bị mất phẩm chất, hư hỏng.

5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Thuế GTGT được khấu trừ		1.184.848.234
- Các khoản phải thu nhà nước (thuế TNCN nộp thừa)		218.350.641
Cộng		1.403.198.875

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu dài hạn nội bộ		
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.692.325.091		403.876.639.712
- Mua trong năm				31.288.190		31.288.190
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)						
Số dư cuối năm	2.440.124.291	4.586.305.106	394.157.885.224	2.723.613.281		403.907.927.902
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.652.665.122	2.935.629.858	206.455.978.446	296.545.446		211.340.818.872
- Khấu hao trong năm	27.765.822	123.998.547	9.208.263.695	128.373.171		9.488.401.235
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (TT45/2013/TT_BTC)						
Số dư cuối năm	1.680.430.944	3.059.628.405	215.664.242.141	424.918.617		220.829.220.107
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	787.459.169	1.650.675.248	187.701.906.778	2.395.779.645		192.535.820.840
- Tại ngày cuối năm	759.693.347	1.526.676.701	178.493.643.083	2.298.694.664		183.078.707.795

- * Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- * Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 34.353.614.369 đồng
- * Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- * Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai (chưa thực hiện):
- * Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản ;

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính, PM đọc mã vạch	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình							
Số dư đầu năm					413.390.510		413.390.510
- Mua trong năm							
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm					413.390.510		413.390.510
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm					160.160.407		160.160.407
- Khấu hao trong năm					28.083.333		28.083.333
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	-	-	-	-	188.243.740		188.243.740
Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	253.230.103		253.230.103
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	225.146.770		225.146.770

Thuyết minh số liệu và giải thích khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản	16.691.871.958	14.651.591.024
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Công trình		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải thích khác

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		
14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chi phí trả trước về Thuế hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí Cho giai đoạn triển khai không đủ ghi nhận Là TSCĐ vô hình		
- Chi phí thiết bị quản lý	14.718.357	
- Chi phí phương tiện truyền dẫn (mạng đường ống)		
Cộng	14.718.357	

* Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí máy móc thiết bị, TBQL, phương tiện truyền dẫn là: Những tài sản phát sinh trong kỳ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, thời gian phân bổ 2 năm.

15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (Tcty)	9.991.339.000	13.042.573.000
Cộng	9.991.339.000	13.042.573.000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế GTGT	353.108.395	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.433.726.807	1.631.797.129
- Thuế thu nhập cá nhân	40.607.343	
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế Nhà đất & tiền Thuế đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác		
Cộng	1.827.442.545	1.631.797.129

17- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.615.525.508	
- Chi phí trong thời gian ngưng kinh doanh		
- Tiền điện thoại, internet, nhiên liệu, thay đồng hồ định kỳ và CP khác phải trả	2.665.314.292	6.656.612
- Chi phí nhân công đào gấn ĐHN	201.337.646	63.711.329
Cộng	12.482.177.446	70.367.941

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý	27.265.457	27.265.457
- Kinh phí công đoàn	83.912.362	61.543.858
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm xã hội		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận kỳ quỹ, ký cược ngắn hạn	1.065.864.904	1.029.364.212
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	44.432.592.646	45.207.851.499
Cộng	45.609.635.369	46.326.025.026

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- ...		
- Phải trả dài hạn khác		
Cộng		

20- Các khoản vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	43.517.956.713	43.517.956.713
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác (Tcty)	43.517.956.713	43.517.956.713
- Trái phiếu phát hành		

b- Nợ dài hạn	59.927.851.010	59.927.851.010
- Thuế tài chính		
- Trả dần cho Tcty giá trị tài sản Hà lan viện trợ + Nợ thuế tài sản hoạt động	4.536.055.257	4.536.055.257
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Nợ dài hạn khác	55.391.795.753	55.391.795.753
Cộng	103.445.807.723	103.445.807.723

* Nợ dài hạn khác là nợ phải trả từ giai đoạn quyết toán chuyển thể.

c- Các khoản nợ thuế tài chính

THỜI GIAN	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T.toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a/ Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời chưa khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại Phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại Phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPT- Quỹ DPTC	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	... L.Nsau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	*	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000			20.958.842.013				19.374.067.460		125.332.909.473
-Tăng vốn trong năm trước										
-Lãi trong năm trước								21.456.082.108		21.456.082.108
- Tăng khác				5.471.140.551						5.471.140.551
- Giảm vốn trong năm										
-Lỗ trong năm trước										
- Giảm khác								-20.514.657.413		-20.514.657.413
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000			26.429.982.564				20.315.492.155		131.745.474.719
- Tăng vốn trong năm nay										
-Lãi trong kỳ này				121.041.694				5.604.902.744		5.725.944.438
- Tăng khác										
- Giảm vốn trong kỳ này										
-Lỗ trong kỳ này										
- Giảm khác								-121.041.694		-121.041.694
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000			26.551.024.258				25.799.353.205		137.350.377.463

* Quỹ đầu tư phát triển tăng do kết chuyển thuế ưu đãi miễn giảm 2 % (ngành nước) : 121.041.694 đồng vào Quỹ ĐTPT.

b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	41.650.000.000	41.650.000.000
Cộng	85.000.000.000	85.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm :

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông :		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận :		
d - Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000
e - Các quỹ của doanh nghiệp :	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	18.863.503.207	18.742.461.513
- Quỹ dự phòng tài chính	7.687.521.051	7.687.521.051
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (LNST chưa PP)	25.799.353.205	20.315.492.155
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể ,

-
-
-

23 - Nguồn kinh phí	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
Cộng		

24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830
- TSCĐ Thuê ngoài	31.626.713.249	18.698.035.830
- Tài sản khác Thuê ngoài		...
(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống		...
- Từ 1 năm đến 5 năm		...
- Trên 1 năm		...

- Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 285 ngày 22/01/2014 và Phụ Lục số 01.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đơn vị tính :ĐVN

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	106.603.780.027	100.614.685.214
Trong đó :		
- Doanh thu bán hàng	106.603.780.027	100.614.685.214
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với Doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	47.640.856	45.858.125
Trong đó :		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	20.930.000	10.201.080
- Hàng bán bị trả lại	26.710.856	35.657.045
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	106.556.139.171	100.568.827.089
Trong đó :		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	106.556.139.171	100.568.827.089
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	62.200.692.255	70.171.221.371
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại ,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh Doanh Bất động sản đầu tư		
- Hư hụt , mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	62.200.692.255	70.171.221.371
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.816.135.090	198.211.284
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		

- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1.816.135.090	198.211.284

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	1.056.467.151	763.001.386
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	1.056.467.151	763.001.386

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp thực hiện (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp tính Trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.554.768.501	1.433.997.310
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp của Các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	1.554.768.501	1.433.997.310

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ Các khoản Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại phát sinh Từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hoãn lại		

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.745.323.845	5.586.552.926
- Chi phí nhân công	(1.194.824)	2.943.280.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.516.484.568	8.940.634.573
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.409.373.304	13.880.211.169
- Chi phí khác bằng tiền	8.095.485.883	1.658.247.259
Cộng	38.765.472.776	33.008.925.927

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

(Đơn vị tính : ĐVN)

34 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính :		
- Mua Doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu.		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và Các khoản tương đương tiền.		
- Số tiền và Các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và Các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh Doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII. Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác :

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3 - Thông tin về các bên liên quan : Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<i>Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014</i>	<i>Từ 01/01/2013 đến 31/03/2013</i>
Mua hàng từ các bên liên quan		
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	62.709.669.285	61.463.949.395
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<i>Tại 31/03/2014</i>	<i>Tại 01/01/2014</i>
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn		
- Phải thu khác	2.396.310.526	2.396.310.526
- Phải thu cổ phần hóa	399.247.150	399.247.150
- Phải trả người bán (dài hạn)- mua trả chậm thiết bị của Tổng Công Ty	4.536.055.257	4.536.055.257
- Phải trả người bán	15.026.221.792	11.053.742.784
- Phải trả ngắn hạn khác	1.060.338.432	1.060.338.432
- Phải trả dài hạn	55.391.795.753	55.391.795.753
- Các khoản vay	53.509.295.713	56.560.529.713

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận" (2) :

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý I Năm 2014, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty Cổ phần Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước (VND)	Lắp đặt đường ống (VND)	Cộng (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.527.819.506	2.075.960.521	106.603.780.027
Giảm trừ doanh thu	27.103.000	20.537.856	47.640.856
Doanh thu thuần	104.500.716.506	2.055.422.665	106.556.139.171
Giá vốn	61.612.212.285	588.479.970	62.200.692.255
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.888.504.221	1.466.942.695	44.355.446.916
Tỷ trọng			
-Doanh thu thuần	98,1%	1,9%	100%
-Lợi nhuận gộp	96,7%	3,3%	100%

5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- Doanh thu thuần tăng 5,99 tỷ đồng (5,95%) so với cùng kỳ năm trước, do sản lượng tiêu thụ so với kỳ trước tăng 4,77% .

- Giá vốn hàng bán giảm 7,97 tỷ đồng (11,36%) so với cùng kỳ năm trước:

Trong đó:

+ Giá vốn mua si nước sạch giảm 7,4 tỷ đồng (10,78%) do chi phí gấn đồng hồ nước miễn phí giảm 7,59 tỷ đồng (Do quý 1 năm 2013 công ty ghi nhận chi phí gấn ĐHN miễn phí vào giá vốn hàng bán, quý 1 năm 2014 công ty đã điều chỉnh chi phí này vào chi phí bán hàng mà không ghi nhận vào giá vốn); đồng thời do sản lượng mua si nước sạch tăng 2,4% làm giá vốn mua si nước sạch tăng 148 triệu đồng (0,24%),

+ Giá vốn gấn ĐHN giảm 525 triệu đồng (47,1%) do số lượng gấn ĐHN giảm 46,1%.

- Chi phí bán hàng tăng 14,1 tỷ đồng (77,72 %) so với cùng kỳ năm trước do phát sinh chi phí thuê tài sản Q1/2014 là 1,03 tỷ đồng, chi phí khấu hao mạng lưới cấp nước tăng 461,8 triệu đồng (tăng 5,21%), chi phí thay ĐHN định kỳ tăng 130 triệu đồng. Trong kỳ, do công ty đã trích một số chi phí theo kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 đã thông qua Hội Đồng Quản Trị bao gồm: chi phí sửa chữa ống mục 9,1 tỷ đồng; chi phí gấn ĐHN miễn phí: 3,63 tỷ đồng.

(Thực tế chi phí bán hàng tăng 10,49 tỷ đồng tương đương 57,7%) vì có chi phí gấn ĐHN miễn phí Quý 1 năm 2014 hạch toán vào chi phí bán hàng, trong khi Quý 1 năm 2013 đưa vào giá vốn hàng bán).

6 - Thông tin về hoạt động liên tục :

7 - Những thông tin khác (3) :

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.




- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp: Năm 2014 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 22%.

Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 20% trong thời gian 10 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động.

Theo thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, các ngành nghề hoạt động có liên quan đến hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp tạo thu nhập sau được áp dụng chính sách ưu đãi thuế như trên gồm: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch, thu nhập từ hoạt động gấn đồng hồ nước. Năm 2014 là năm thứ 8 Công ty được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động SXKD chính, và 2% số thuế ưu đãi được đưa vào quỹ đầu tư phát triển.

Ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh chính thì hoạt động tạo thu nhập còn lại không được miễn thuế và đóng với thuế suất 22% là doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập từ truy thu tiền nước, thu nhập từ nhượng bán vật tư ngành nước và thu nhập khác.

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2014

<p>Người lập biểu</p>  <p>Nguyễn Thị Ngọc Lành</p>	<p>Kế toán trưởng</p>  <p>Nguyễn Thị Ngọc Hạnh</p>	<p>Giám đốc</p>  <p>Nguyễn Xuân Cầu</p>
--	--	---

Ghi chú:

(1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thừa chi tiêu.

(2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC THỦ ĐỨC
Mã CK: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **0.4.3.3** /CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày **18** tháng 04 năm 2014

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước

- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 1-2014, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW) đạt lợi nhuận sau thuế: 5.604.902.744 đồng, tăng 1.026.352.732 đồng (22,42%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

1. Doanh thu thuần tăng 5,99 tỷ đồng (tương đương 5,95%) do sản lượng tiêu thụ tăng 4,77% so với kỳ trước.
2. Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tiền gửi ngân hàng) tăng 1,62 tỷ đồng (tương đương 816,2%) do ước tính số tiền lãi thu được của những hợp đồng chưa tất toán tính đến 31/03/2014, quý 1-2013 chưa ước tính khoản lãi này.
3. Thu nhập khác giảm 162,78 triệu đồng (tương đương 38,8%) chủ yếu do thu chênh lệch giá biểu của các đối tượng sử dụng nước.
4. Trong quý 1-2014, giá vốn hàng bán giảm 7,97 tỷ đồng (tương đương 11,36%) so với cùng kỳ năm trước: Do cơ cấu chi phí gán đồng hồ nước miễn phí quý 1 năm 2013 ghi nhận vào giá vốn hàng bán, quý 1 năm 2014 công ty đã điều chỉnh chi phí này vào chi phí bán hàng làm cho chi phí bán hàng tăng thêm 3,63 tỷ đồng, chi phí sửa chữa ống mục tăng 9,1 tỷ đồng, chi phí thuê tài sản tăng 1,03 tỷ đồng, chi phí khấu hao mạng lưới cấp nước tăng 461.8 triệu đồng. Tổng hợp các nhân tố trên làm chi phí bán hàng tăng 14,1 tỷ đồng (tương đương 77,7%) so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận sau thuế tăng 1,02 tỷ đồng (22,42%).

Trân trọng kính báo.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

